

Số: 1239/BC-MDC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM 2025**

Kính gửi: Bộ giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường Đại học Mỏ - Địa chất thực hiện báo cáo thường niên năm 2025 theo các nội dung sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG<sup>3</sup>**

**1.1. Tên cơ sở giáo dục**

- Tên tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
- Tên tiếng Anh: HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

**1.2. Địa chỉ**

- Trụ sở: số 18 Phố Viên, phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84.24) 38389633
- Email: [hanhchinhthonghop@humg.edu.vn](mailto:hanhchinhthonghop@humg.edu.vn)
- Website: <https://humg.edu.vn>.

**1.3. Loại hình: Trường Đại học công lập**

**1.4. Về triết lý giáo dục:**

**Nhân văn:** Trường Đại học Mỏ - Địa chất đào tạo người học vừa có kiến thức chuyên sâu, có khát vọng vươn lên, có phẩm giá, tình cảm, văn hóa tốt.

**Khai phóng:** Trường Đại học Mỏ - Địa chất cung cấp, trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng toàn diện, năng lực thích ứng linh hoạt trong bất cứ môi trường làm việc nào, có đạo đức tốt, phát triển phong cách và lối sống có trách nhiệm với xã hội.

**Hội nhập:** Tăng cường kết nối giữa Nhà trường với các cá nhân, tổ chức có liên quan, tiếp thu các chuẩn mực, giá trị văn hóa, sản phẩm khoa học tiên bộ của thế giới để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

**1.5. Về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường:**

**Sứ mạng:** Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức - công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

**Tầm nhìn đến năm 2030:** Đến năm 2030, trở thành đại học đa ngành định hướng nghiên cứu, có uy tín trong nước và quốc tế.



**Giá trị cốt lõi:** "ĐOÀN KẾT - LIÊM CHÍNH - TRÁCH NHIỆM - SÁNG TẠO - CHẤT LƯỢNG"

- Đoàn kết: Gắn kết thành một tập thể thống nhất vì sự phát triển.
- Liêm chính: Tuân thủ nguyên tắc, trung thực, công bằng và khách quan.
- Trách nhiệm: Mang lại sự phát triển bền vững cho các bên liên quan.
- Sáng tạo: Thúc đẩy việc tạo ra giá trị mới, hữu ích cho xã hội.
- Chất lượng: Tạo ra nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học - công nghệ chất lượng cao.

### 1.6. Quá trình hình thành và phát triển

Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giành độc lập cho đất nước đã kết thúc thắng lợi. Ngay sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, Đảng và Chính phủ rất quan tâm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Ngày 6 tháng 3 năm 1956 theo quyết định của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng cộng sản Việt Nam) và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã quyết định thành lập Trường Đại học Bách khoa Hà Nội với 4 khoa: Cơ khí, Mỏ - Luyện kim, Xây dựng và Hoá. Đến năm học 1962 - 1963 Trường mở rộng thành 6 khoa: Cơ khí Luyện kim, Điện, Mỏ - Địa chất, Hoá, Xây dựng và Khoa Tại chức.

Tháng 8 năm 1964 cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ lan rộng ra toàn miền Bắc Việt Nam. Để tiếp tục duy trì công tác đào tạo trong hoàn cảnh có chiến tranh, tháng 9 năm 1965, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, trong đó có Khoa Mỏ - Địa chất, đã sơ tán lên vùng núi tỉnh Lạng Sơn. Tại đây, thầy và trò đã xây dựng lớp học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, nhà ở tiếp tục công việc giảng dạy và học tập, bất chấp bom đạn hiểm nguy và những thiếu thốn, khó khăn của cuộc sống.

Do nhu cầu cán bộ khoa học kỹ thuật phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam ngày càng lớn, theo chủ trương của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo), tháng 4 năm 1966 Trường Đại học Bách khoa Hà Nội ra quyết định thành lập Ban trù bị chuẩn bị thành lập Trường Đại học Mỏ - Địa chất do Giáo sư Nguyễn Văn Chiển làm Trưởng ban. Sau đó, do điều kiện công tác Giáo sư Nguyễn Văn Chiển được điều động sang trường Đại học Tổng hợp và đồng chí Đặng Xuân Đình được cử làm Trưởng ban. Tháng 6 năm 1966 mọi công việc của Ban trù bị đã hoàn tất. Ngày 8 tháng 8 năm 1966 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 147/QĐ-CP thành lập Trường Đại học Mỏ - Địa chất trên cơ sở Khoa Mỏ - Địa chất của trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Ngày 31 tháng 8 năm 1966 tại làng Bút Tháp thuộc xã Đình Tổ - Thuận Thành - Hà Bắc đồng chí Đặng Xuân Đình thay mặt Ban trù bị tổ chức cuộc họp công bố quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Mỏ - Địa chất. Ngày 15 tháng 11 năm 1966 Trường Đại học Mỏ - Địa chất chính thức khai giảng khóa học đầu tiên. Kể từ thời điểm đó, ngày 15 tháng 11 hàng năm được lấy làm Ngày Truyền thống của Trường.



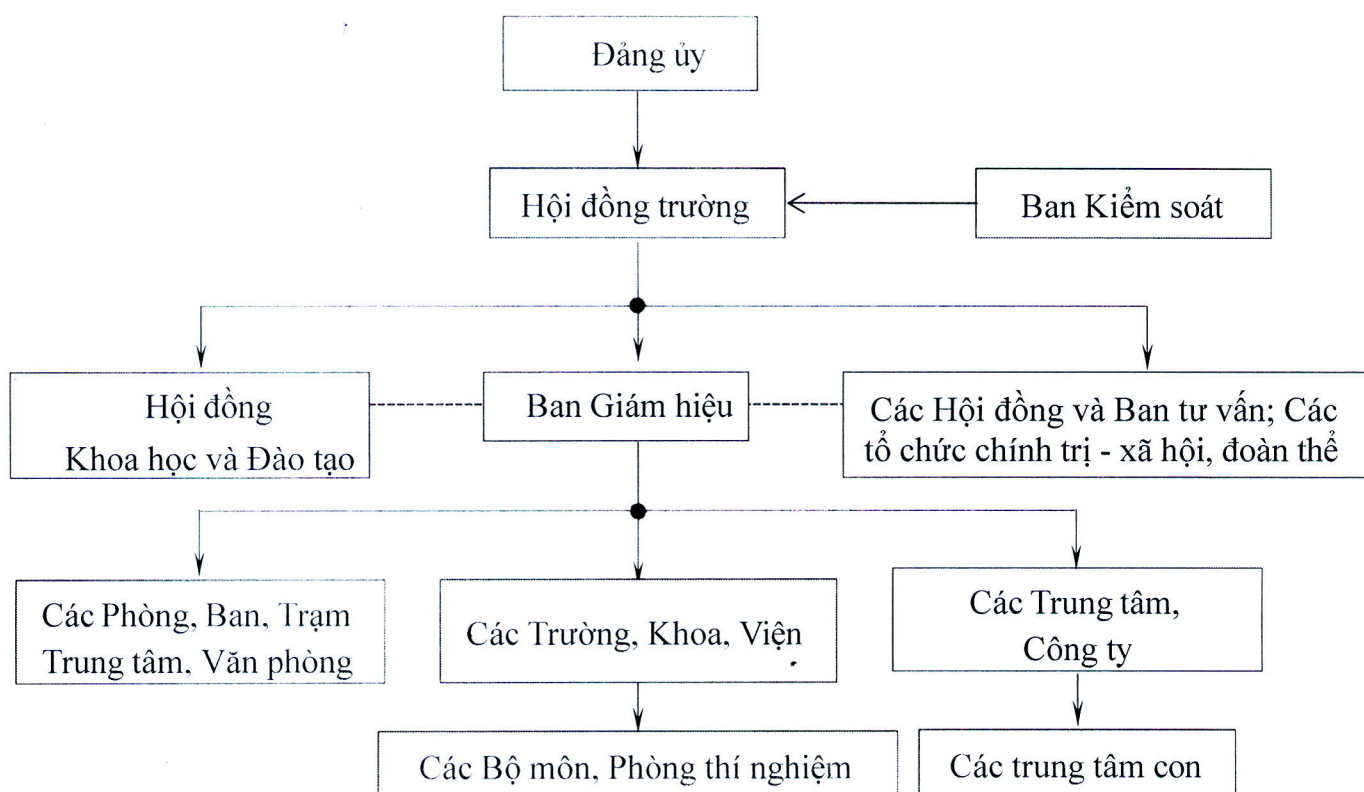
Sau chặng đường hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển với nỗ lực không ngừng và vượt qua bao thử thách, đến nay Trường Đại học Mở - Địa chất đã trở thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu của Việt Nam. Nhà trường ngày càng khẳng định được vị thế của mình trong hệ thống giáo dục và đào tạo Việt Nam là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu uy tín trong nước về các lĩnh vực khoa học Trái đất, Mỏ, Tài nguyên và môi trường và nhiều lĩnh vực khoa học khác.

Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 08/9/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Mở - Địa chất giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 đã khẳng định phương hướng phát triển Trường Đại học Mở - Địa chất là “ĐẠI HỌC ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU” đạt trình độ hàng đầu trong khu vực, đạt chuẩn kiểm định quốc tế, tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

### 1.7. Cơ cấu tổ chức của Nhà trường

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 19/01/2021 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Mở - Địa chất, trong đó quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng trường và của các đơn vị trực thuộc.

## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



Ghi chú: Quan hệ lãnh đạo  
Quan hệ tư vấn, phối hợp

Hiện nay, Nhà trường có 12 khoa (trong đó có 10 khoa quản lý ngành đào tạo) với 59 bộ môn; 21 phòng, ban, trạm, văn phòng, trung tâm. Các tổ chức đoàn thể có Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội cựu chiến binh.

## II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian<sup>4</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                                | Năm 2025    | Năm 2024    |
|----|------------------------------------------------|-------------|-------------|
| 1  | Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên        | 18104/884.1 | 14269/884.1 |
| 2  | Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động | 100%        | 100%        |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ           | 55,87%      | 53,8%       |

### 2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo<sup>7</sup>

| TT | Đội ngũ giảng viên                              | Số lượng | Trình độ |         |         | Chức danh |    |
|----|-------------------------------------------------|----------|----------|---------|---------|-----------|----|
|    |                                                 |          | Đại học  | Thạc sĩ | Tiến sĩ | PGS       | GS |
| 1  | Môi trường và bảo vệ môi trường                 | 72       | 0        | 27      | 32      | 13        | 0  |
| 2  | Công nghệ kỹ thuật                              | 42       | 0        | 14      | 21      | 7         | 0  |
| 3  | Toán và thống kê                                | 21       | 0        | 4       | 13      | 4         | 0  |
| 4  | Nhân văn                                        | 28       | 0        | 17      | 9       | 2         | 0  |
| 5  | Kiến trúc và xây dựng                           | 136      | 2        | 29      | 74      | 31        | 0  |
| 6  | Kinh doanh và quản lý                           | 140      | 3        | 57      | 63      | 16        | 1  |
| 7  | Kỹ thuật                                        | 416      | 10       | 167     | 190     | 49        | 0  |
| 8  | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 20       | 2        | 7       | 9       | 2         | 0  |
| 9  | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 151      | 2        | 81      | 54      | 12        | 2  |
| 10 | Sức khỏe                                        | 17       | 0        | 5       | 9       | 3         | 0  |
| 11 | Khoa học tự nhiên                               | 30       | 2        | 11      | 13      | 3         | 1  |

### 3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ<sup>8</sup>

| TT | Chỉ số                                                                                             | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ                                                        | 10       | 10       |
| 2  | Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ                                                             | 160      | 154      |
| 3  | Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian | 32,7%    | 31,3%    |



### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất<sup>9</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                              | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----|----------------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Diện tích đất/người học (m2)                 | 5,07     | 5,6      |
| 2  | Diện tích sàn/người học (m2)                 | 3,95     | 4        |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt  | 100      | 100      |
| 4  | Số đầu sách/ngành đào tạo                    | 267,66   | 421,93   |
| 5  | Số bản sách/người học                        | 6,96     | 30,6     |
| 6  | Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến | 100      | 100      |
| 7  | Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)       | 200      | 170,6    |

#### 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo<sup>10</sup>

| TT          | Địa điểm                         | Địa chỉ                                               | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) |
|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1           | Khu A                            | Phường Đông Ngạc, Hà Nội                              | 22.237,70                       | 47.229                          |
| 2           | Khu B                            | Phường Đông Ngạc, Hà Nội                              | 16.370                          | 16.810                          |
| 3           | Khu C                            | Phường Nghĩa Đô, Hà Nội                               | 354,9                           | 897                             |
| 4           | Khu đô thị đại học               | Phường Đông Ngạc, Hà Nội                              | 51247,5                         | 5001                            |
| 5           | Lạng Sơn                         | phường Đông Kinh, Lạng Sơn                            | 1480                            | 648                             |
| 6           | Số 36 ngõ 30<br>Tạ Quang Bửu     | Số 36 ngõ 30 Tạ Quang Bửu,<br>phường Bạch Mai, Hà Nội | 106,87                          | 60                              |
| 7           | Nhà C, C5 ĐH<br>Bách Khoa Hà Nội | Đại học Bách Khoa Hà Nội,<br>phường Bạch Mai, Hà Nội  | 0                               | 857                             |
| <b>Tổng</b> |                                  |                                                       | <b>91.796,97</b>                | <b>71.502</b>                   |

#### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

| TT               | Hạng mục đầu tư                                                               | Địa điểm <sup>11</sup>   | Kinh phí (triệu đồng) |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 1                | Xây mới                                                                       | Phường Đông Ngạc, Hà Nội | 73.000,00             |
| 2                | Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các tòa nhà, lắp đặt bổ sung HT PCCC | Phường Đông Ngạc, Hà Nội | 38.212,99             |
| 3                | Đầu tư mới trang thiết bị                                                     |                          | 10.738,60             |
| 4                | Nâng cấp các phòng thí nghiệm qua việc thực hiện các tiêu dự án PTN           | Phường Đông Ngạc, Hà Nội | 1.871,73              |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                               |                          | <b>123.823,32</b>     |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội: VNU-CEA

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT

- Mức độ đạt kiểm định: 90,09%

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 19 tháng 7 năm 2024 đến ngày 19 tháng 7 năm 2029 (Chu kỳ 2)

##### 2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

| TT | Mã ngành | Tên ngành                  | Tên chương trình           | Tên tổ chức kiểm định                                         | Thời gian hiệu lực    |
|----|----------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1  | 7520601  | Kỹ thuật Mỏ                | Kỹ thuật Mỏ                | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh | 15/12/2020-15/12/2025 |
| 2  | 7520607  | Kỹ thuật Tuyển khoáng      | Kỹ thuật Tuyển khoáng      | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh | 15/12/2020-15/12/2025 |
| 3  | 7520503  | Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ | Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh | 15/12/2020-15/12/2025 |
| 4  | 7520604  | Kỹ thuật Dầu khí           | Kỹ thuật Dầu khí           | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh | 15/12/2020-15/12/2025 |
| 5  | 7480201  | Công nghệ thông tin        | Công nghệ thông tin        | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh | 15/12/2020-15/12/2025 |
| 6  | 7580201  | Kỹ thuật Xây dựng          | Kỹ thuật Xây dựng          | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh | 15/12/2020-15/12/2025 |
| 7  | 7520320  | Kỹ thuật Môi trường        | Kỹ thuật Môi trường        | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh | 15/12/2020-15/12/2025 |
| 8  | 7520201  | Kỹ thuật điện              | Kỹ thuật điện              | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh | 24/3/2023-24/3/2028   |
| 9  | 7520103  | Kỹ thuật cơ khí            | Kỹ thuật cơ khí            | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh | 24/3/2023-24/3/2028   |



|    |         |                                    |                                               |                                                               |                       |
|----|---------|------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 10 | 7850103 | Quản lý đất đai                    | Quản lý đất đai                               | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh | 24/3/2023-24/3/2028   |
| 11 | 7520216 | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa (Chu kỳ 2) | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội         | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 12 | 7520501 | Kỹ thuật Địa chất                  | Kỹ thuật Địa chất (Chu kỳ 2)                  | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội         | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 13 | 7340101 | Quản trị kinh doanh                | Quản trị kinh doanh (Chu kỳ 2)                | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội         | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 14 | 7340301 | Kế toán                            | Kế toán (Chu kỳ 2)                            | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội         | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 15 | 7580211 | Địa kỹ thuật xây dựng              | Địa kỹ thuật xây dựng                         | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội         | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 16 | 7480206 | Địa tin học                        | Địa tin học                                   | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội         | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 17 | 8520603 | Khai thác mỏ                       | Thạc sĩ Khai thác mỏ                          | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội         | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 18 | 8520501 | Kỹ thuật địa chất                  | Thạc sĩ Kỹ thuật địa chất                     | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội         | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 19 | 8520503 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ         | Thạc sĩ Kỹ thuật trắc địa - bản đồ            | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội         | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 20 | 8850103 | Quản lý đất đai                    | Thạc sĩ Quản lý đất đai                       | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội         | 06/10/2025-06/10/2030 |
| 21 | 8580201 | Kỹ thuật xây dựng                  | Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng                     | Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội         | 06/10/2025-06/10/2030 |



## V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo<sup>12</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                                    | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----|----------------------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm                    | 112,48%  | 112,69%  |
| 2  | Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm               | 10,01%   | 11,36%   |
| 3  | Tỷ lệ thôi học                                     | 7,2%     | 7,54%    |
| 4  | Tỷ lệ thôi học năm đầu                             | 0 %      | 0,49%    |
| 5  | Tỷ lệ tốt nghiệp                                   | 43,32%   | 49,1%    |
| 6  | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn                          | 39,72%   | 39,8%    |
| 7  | Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên            |          | 93%      |
| 8  | Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể           |          | 88,7%    |
| 9  | Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn |          | 84%      |

### 2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

| TT       | Số lượng người học                                     | Đang học    | Tuyển mới   | Tốt nghiệp | Tỷ lệ việc làm <sup>13</sup> (%) |
|----------|--------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|----------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Đại học</b>                                         |             |             |            |                                  |
| 1        | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                              | <b>1040</b> | <b>278</b>  | <b>29</b>  | <b>84,53</b>                     |
|          | Chính quy                                              | 1040        | 278         |            |                                  |
| 2        | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> | <b>261</b>  | <b>99</b>   | <b>2</b>   |                                  |
|          | Chính quy                                              | 261         | 99          |            |                                  |
| 3        | <b>Khoa học tự nhiên</b>                               | <b>129</b>  | <b>52</b>   | <b>3</b>   |                                  |
|          | Chính quy                                              | 129         | 52          |            |                                  |
| 4        | <b>Kiến trúc và xây dựng</b>                           | <b>2335</b> | <b>746</b>  | <b>55</b>  | <b>85,37</b>                     |
|          | Vừa làm vừa học                                        | 87          | 12          |            |                                  |
|          | Chính quy                                              | 2248        | 734         |            |                                  |
| 5        | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                           | <b>3896</b> | <b>649</b>  | <b>903</b> | <b>95,02</b>                     |
|          | Vừa làm vừa học                                        | 332         | 76          |            |                                  |
|          | Chính quy                                              | 3564        | 573         |            |                                  |
| 6        | <b>Kỹ thuật</b>                                        | <b>6593</b> | <b>1930</b> | <b>429</b> | <b>88,37</b>                     |
|          | Vừa làm vừa học                                        | 1116        | 302         |            |                                  |
|          | Chính quy                                              | 5477        | 1628        |            |                                  |
| 7        | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                 | <b>3483</b> | <b>508</b>  | <b>417</b> | <b>93,48</b>                     |



|            |                                          |             |            |            |              |
|------------|------------------------------------------|-------------|------------|------------|--------------|
|            | Vừa làm vừa học                          | 3           |            |            |              |
|            | Chính quy                                | 3480        | 508        |            |              |
| <b>8</b>   | <b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>   | <b>1041</b> | <b>340</b> | <b>39</b>  | <b>92,86</b> |
|            | Vừa làm vừa học                          | 2           | 1          |            |              |
|            | Chính quy                                | 1039        | 339        |            |              |
| <b>9</b>   | <b>Nhân văn</b>                          | <b>368</b>  | <b>368</b> | <b>0</b>   |              |
|            | Chính quy                                | 368         | 368        |            |              |
| <b>10</b>  | <b>Sức khỏe</b>                          | <b>124</b>  | <b>48</b>  | <b>0</b>   |              |
|            | Vừa làm vừa học                          | 1           | 1          |            |              |
|            | Chính quy                                | 123         | 47         |            |              |
| <b>11</b>  | <b>Toán và thống kê</b>                  | <b>376</b>  | <b>101</b> | <b>0</b>   |              |
|            | Vừa làm vừa học                          | 1           |            |            |              |
|            | Chính quy                                | 375         | 101        |            |              |
| <b>II</b>  | <b>Thạc sĩ (và trình độ tương đương)</b> | <b>648</b>  | <b>317</b> | <b>331</b> |              |
| <b>1</b>   | Khoa học tự nhiên                        | 26          | 12         | 14         |              |
| <b>2</b>   | Máy tính và công nghệ thông tin          | 22          | 17         | 5          |              |
| <b>3</b>   | Kỹ thuật                                 | 278         | 123        | 155        |              |
| <b>4</b>   | Kiến trúc và xây dựng                    | 40          | 21         | 19         |              |
| <b>5</b>   | Khoa học xã hội và hành vi               | 194         | 107        | 87         |              |
| <b>6</b>   | Môi trường và bảo vệ môi trường          | 88          | 37         | 51         |              |
| <b>III</b> | <b>Tiến sĩ</b>                           | <b>125</b>  | <b>34</b>  | <b>09</b>  |              |
| <b>1</b>   | Khoa học tự nhiên                        | 18          | 1          | 1          |              |
| <b>2</b>   | Kỹ thuật                                 | 78          | 24         | 8          |              |
| <b>3</b>   | Kiến trúc và xây dựng                    | 05          |            |            |              |
| <b>4</b>   | Khoa học xã hội và hành vi               | 24          | 9          |            |              |

## VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ<sup>14</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----|------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ    | 4,27%    | 3,83%    |
| 2  | Số công bố khoa học/giảng viên     | 1,95     | 0,8      |
| 3  | Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên | 0,307    | 0,3      |

### 2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

| TT | Đề tài nghiên cứu khoa học | Số lượng | Kinh phí thực hiện trong năm (đồng) |
|----|----------------------------|----------|-------------------------------------|
| 1  | Đề tài cấp Nhà nước        | 16       | 13.349.508.667                      |



|   |                                          |           |                       |
|---|------------------------------------------|-----------|-----------------------|
| 2 | Đề tài cấp bộ, tỉnh                      | 26        | 7.403.500.000         |
| 3 | Đề tài cấp cơ sở                         | 52        | 1.847.000.000         |
| 4 | Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước) |           |                       |
| 5 | Đề tài hợp tác quốc tế                   | 01        | 270.300.000           |
|   | <b>Tổng số</b>                           | <b>95</b> | <b>22.870.386.667</b> |

### 3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

| TT | Công trình công bố                                                                                                      | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích | 289      | 271      |
| 2  | Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực                                                                         | 131      | 109      |
| 3  | Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế       | 3        |          |
| 4  | Tổng số bằng độc quyền sáng chế                                                                                         | 1        | 1        |
| 5  | Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích                                                                                | 2        |          |

## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Các chỉ số đánh giá về tài chính<sup>15</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm 2025 (%)<br>tính đến 31/12/2025<br>(số liệu tạm tính) | Năm 2024 (%)<br>tính đến 31/12/2024 |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1  | Biên độ hoạt động trung bình 3 năm | 17,65%                                                    | 19,96%                              |
| 2  | Chỉ số tăng trưởng bền vững        | 6,54%                                                     | 8,32%                               |

### 2. Kết quả thu chi hoạt động<sup>16</sup>

| STT       | Chỉ số thống kê                                       | Năm 2025<br>(triệu đồng)<br>tính đến 31/12/2025<br>(số liệu tạm tính) | Năm 2024<br>(triệu đồng)<br>tính đến 31/12/2024 |
|-----------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>                             | <b>811.956</b>                                                        | <b>625.301</b>                                  |
| <b>I</b>  | <b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b> | <b>39.930</b>                                                         | <b>38.025</b>                                   |
| <b>II</b> | <b>Thu giáo dục và đào tạo</b>                        | <b>318.712</b>                                                        | <b>268.311</b>                                  |
| 1         | Học phí, lệ phí từ người học                          | 294.819                                                               | 243.239                                         |
| 2         | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             |                                                                       |                                                 |
| 3         | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        |                                                                       |                                                 |
| 4         | Thu khác                                              | 23.893                                                                | 25.072                                          |



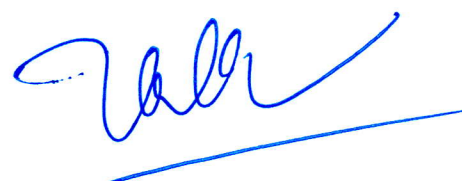
|            |                                                          |                |                |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>III</b> | <b>Thu khoa học và công nghệ</b>                         | <b>34.637</b>  | <b>23.930</b>  |
| 1          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                                | 29.342         | 20.454         |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                           |                |                |
| 3          | Thu khác                                                 | 5.295          | 3.476          |
| <b>IV</b>  | <b>Thu khác</b>                                          | <b>418.677</b> | <b>295.035</b> |
|            | <i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i> |                |                |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>                                | <b>668.658</b> | <b>500.492</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>                               | <b>201.832</b> | <b>160.012</b> |
| 1          | Chi lương, thu nhập của giảng viên                       | 145.319        | 115.209        |
| 2          | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác                      | 56.513         | 44.803         |
| <b>II</b>  | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>                     | <b>39.264</b>  | <b>36.565</b>  |
| 1          | Chi cho đào tạo                                          | 30.581         | 27.096         |
| 2          | Chi cho nghiên cứu                                       | 4.850          | 4.749          |
| 3          | Chi cho phát triển đội ngũ                               | 253            | 480            |
| 4          | Chi phí chung và chi khác                                | 3.580          | 4.240          |
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>                              | <b>15.391</b>  | <b>14.281</b>  |
| 1          | Chi học bổng và hỗ trợ học tập                           | 13.932         | 12.915         |
| 2          | Chi hoạt động nghiên cứu                                 | 950            | 865            |
| 3          | Chi hoạt động khác                                       | 509            | 501            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi khác</b>                                          | <b>412.170</b> | <b>289.634</b> |
| <b>C</b>   | <b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>                                | <b>143.299</b> | <b>124.809</b> |
| 1          | Trích lập quỹ cơ quan và kinh phí cải cách tiền lương    | 143.299        | 106.996        |
| 2          | Kinh phí còn lại                                         |                | 17.813         |

#### VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>17</sup> (không)

Nơi nhận:

- Như kính gửi (đề b/c);
- Đảng ủy Trường (đề b/c);
- Công khai trên Trang thông tin điện tử;
- Lưu HCTH.

HIỆU TRƯỞNG

  
GS.TS Trần Thanh Hải